

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23QLTD

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

28/02/2024

Phòng thi: D71 107

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV      | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 117823001 | Trần Phúc         | Hậu       | 15/01/2005 | Nam    |         |          |              |        |              |        |
| 2   | 117823002 | Huỳnh Khắc        | Huy       | 19/05/2005 | Nam    | 8,5     | 4,5      | 6,5          | 002    |              |        |
| 3   | 117823003 | Lê Minh           | Kha       | 12/03/2005 | Nam    | 8,5     | 4,0      | 6,3          | 003    |              |        |
| 4   | 117823005 | Phạm Đăng         | Khoa      | 28/11/2005 | Nam    | 9,2     | 3,3      | 6,3          | 004    |              |        |
| 5   | 117823007 | Bùi Quốc          | Kiên      | 09/06/2005 | Nam    | 8,2     | 4,5      | 6,4          | 005    |              |        |
| 6   | 117823011 | Thạch Cao         | Minh      | 18/10/2005 | Nam    | 8,4     | 4,0      | 6,2          | 006    |              |        |
| 7   | 117823012 | Kim Loan Thanh    | Ngân      | 24/08/2005 | Nữ     | 9,1     | 3,8      | 6,5          | 007    |              |        |
| 8   | 117823013 | Lâm Khánh         | Ngọc      | 25/05/2005 | Nữ     | 8,2     | 3,0      | 5,6          | 008    |              |        |
| 9   | 117823014 | Dương Tín         | Nghĩa     | 10/03/2005 | Nam    | 8,4     | 5,0      | 6,7          | 009    |              |        |
| 10  | 117823015 | Trần Võ Chí       | Nguyên    | 15/11/2005 | Nam    | 8,4     | 4,0      | 6,2          | 010    |              |        |
| 11  | 117823017 | Trà Thanh         | Phong     | 25/06/2005 | Nam    | 8,2     | 2,5      | 5,4          | 011    |              |        |
| 12  | 117823018 | Lê Nguyễn Thanh   | Sơn       | 14/06/2005 | Nam    | 8,4     | 3,3      | 5,9          | 012    |              |        |
| 13  | 117823020 | Thạch Thị Thanh   | Thúy      | 15/11/2005 | Nữ     | 9,2     | 2,3      | 5,8          | 013    |              |        |
| 14  | 117823021 | Lâm Minh          | Trí       | 31/08/2004 | Nam    | 8,4     | 3,0      | 5,7          | 014    |              |        |
| 15  | 117823022 | Kiều Nguyệt Thanh | Trúc      | 13/08/2005 | Nữ     | 8,5     | 4,0      | 6,3          | 015    |              |        |
| 16  | 117823024 | Đỗ Thanh          | Vinh      | 01/01/2005 | Nam    |         |          |              |        |              |        |
| 17  | 117823026 | Trần Thúy         | Vy        | 22/08/2005 | Nữ     | 8,8     | 3,5      | 6,2          | 017    |              |        |
| 18  | 117823027 | Ngô Thị Ngọc      | Ý         | 12/03/2005 | Nữ     |         |          |              |        |              |        |
| 19  | 117823028 | Võ Minh           | An        | 05/01/2005 | Nam    | 8,5     | 4,5      | 6,5          | 019    |              |        |
| 20  | 117823029 | Nguyễn Thị Lan    | Anh       | 29/10/2005 | Nữ     | 9,0     | 5,5      | 7,3          | 020    |              |        |
| 21  | 117823030 | Lê Đình           | Duy       | 07/11/2005 | Nam    | 8,4     | 2,0      | 5,2          | 021    |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 21

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Đình Tuấn

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Thạch Cao Dương Phương Lan

Cán bộ kiểm tra: Thạch

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

28/2

1771.108

Hình thức đánh giá: 1.H

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

28/02/2024

Phòng thi: D71.108

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23QLTD

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV          | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 117823032 | Đặng Anh Kiệt         | 31/03/2005 | Nam  | 8,4    | 3,0     | 5,7      | 001          | Mu     |              |        |
| 2   | 117823033 | Phạm Nhật Lâm         | 25/05/2003 | Nam  | 9,0    | 4,5     | 6,8      | 002          | Tu     |              |        |
| 3   | 117823034 | Tăng Thành Luân       | 09/10/2004 | Nam  |        |         |          |              |        |              |        |
| 4   | 117823035 | Trần Ngọc Quý         | 16/03/2004 | Nam  | 8,5    | 5,3     | 6,9      | 004          |        |              |        |
| 5   | 117823036 | Nguyễn Tăng Mỹ Duyên  | 08/03/2004 | Nữ   | 8,8    | 3,3     | 6,1      | 005          |        |              |        |
| 6   | 117823037 | Phạm Ngọc Thùy        | 21/02/2005 | Nữ   | 9,0    | 4,0     | 6,5      | 006          |        |              |        |
| 7   | 117823038 | Vô Hữu Tín            | 15/05/2002 | Nam  | 8,5    |         |          |              |        |              |        |
| 8   | 117823039 | Trần Minh Triết       | 12/09/1999 | Nam  | 8,7    | 3,5     | 6,1      | 008          |        |              |        |
| 9   | 117823040 | Trần Thành Công Trọng | 22/11/2005 | Nam  | 8,2    | 4,0     | 6,1      | 009          |        |              |        |
| 10  | 117823042 | Lê Minh Nhật          | 09/08/2005 | Nam  | 9,1    | 3,3     | 6,2      | 019          |        |              |        |
| 11  | 117823043 | Nguyễn Hoàng Nhật     | 22/10/2005 | Nam  | 8,8    | 4,3     | 6,6      | 010          |        |              |        |
| 12  | 117823044 | Nguyễn Hữu Thanh      | 31/03/2004 | Nam  | 9,0    | 3,5     | 6,3      | 011          |        |              |        |
| 13  | 117823045 | Nguyễn Quốc Vinh      | 07/11/2004 | Nam  | 8,9    | 4,0     | 6,5      | 020          |        |              |        |
| 14  | 117823046 | Nguyễn Thiện Nhung    | 02/04/2004 | Nữ   | 8,7    | 4,3     | 6,5      | 012          |        |              |        |
| 15  | 117823047 | Nguyễn Trung Trục     | 02/07/2005 | Nam  |        |         |          |              |        |              |        |
| 16  | 117823048 | Sơn Khắc Duy          | 25/07/2005 | Nam  |        |         |          |              |        |              |        |
| 17  | 117823049 | Thạch Thị Bích Chi    | 24/07/2001 | Nữ   | 8,9    | 3,8     | 6,4      | 013          |        |              |        |
| 18  | 117823050 | Trịnh Kiên Sa Rắ      | 13/04/2005 | Nam  |        |         |          |              |        |              |        |
| 19  | 117823052 | Trương Hoàng Khanh    | 07/10/2005 | Nam  | 8,8    | 3,0     | 5,9      | 014          |        |              |        |
| 20  | 117823053 | Vô Văn Minh           | 03/01/2004 | Nam  | 9,1    | 3,3     | 6,2      | 021          |        |              |        |
| 21  | 117823054 | Trịnh Hồng Đức        | 18/08/2005 | Nam  | 8,9    | 4,0     | 6,5      | 015          |        |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 21

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 16

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 16

Tổng số tờ: 16

Cán bộ coi thi 1: 1/2/2024

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Cao Dương Phương Lan

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lan

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23TTB

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

28 / 2 / 24

Phòng thi: D71-109

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV      | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký       | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------------|--------------|--------|
| 1   | 110123020 | Trần Thị Yến      | 29/11/2005 | Nữ   | 9,0    | 4,5     | 6,8      | 001          | <i>Phu</i>   |              |        |
| 2   | 110123052 | Trần Thị Minh     | 06/05/2005 | Nữ   | 8,5    | 4,3     | 6,4      | 002          | <i>du</i>    |              |        |
| 3   | 110123053 | Nguyễn Thị Ngọc   | 11/02/2005 | Nữ   | 8,7    | 5,8     | 7,3      | 003          | <i>thuat</i> |              |        |
| 4   | 110123054 | Võ Đức            | 01/10/2005 | Nam  | 8,5    | 4,8     | 6,7      | 004          | <i>Tuo</i>   |              |        |
| 5   | 110123056 | Nguyễn Thị Thùy   | 06/05/2005 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | —            |              |        |
| 6   | 110123057 | Thạch Thị Ngọc    | 27/10/2005 | Nữ   | 8,2    | 6,0     | 7,1      | 006          | <i>Vdu</i>   |              |        |
| 7   | 110123058 | Huỳnh Lê Ngọc     | 06/12/2005 | Nữ   | 9,4    | 6,0     | 7,7      | 007          | <i>du</i>    |              |        |
| 8   | 110123059 | Lê Quốc           | 29/06/2005 | Nam  | 8,4    | 6,0     | 7,2      | 008          | <i>du</i>    |              |        |
| 9   | 110123060 | Nguyễn Minh       | 18/03/2005 | Nam  | 8,4    | 3,0     | 5,7      | 009          | <i>du</i>    |              |        |
| 10  | 110123061 | Trương Mạnh       | 12/03/2005 | Nam  | 8,9    | 5,0     | 7,0      | 010          | <i>Tuan</i>  |              |        |
| 11  | 110123062 | Nguyễn Ngọc       | 17/11/2005 | Nữ   | 8,8    | 2,8     | 5,8      | 011          | <i>du</i>    |              |        |
| 12  | 110123063 | Thạch Chí         | 09/12/2005 | Nam  | 8,3    | 5,3     | 6,8      | 012          | <i>Vu</i>    |              |        |
| 13  | 110123065 | Huỳnh Phan Văn    | 15/05/2005 | Nữ   | 9,0    | 4,8     | 6,9      | 013          | <i>HL</i>    |              |        |
| 14  | 110123068 | Thạch Nguyễn Quế  | 23/04/2005 | Nữ   | 8,7    | 4,5     | 6,6      | 014          | <i>Quang</i> |              |        |
| 15  | 110123069 | Trần Nguyễn Hoàng | 07/06/2004 | Nam  | 8,3    | 3,8     | 6,1      | 015          | <i>du</i>    |              |        |
| 16  | 110123070 | Phạm Văn          | 04/11/2005 | Nam  | 8,4    | 5,5     | 7,0      | 016          | <i>du</i>    |              |        |
| 17  | 110123071 | Huỳnh Thị Ngọc    | 23/09/2005 | Nữ   | 9,2    | 7,3     | 8,3      | 017          | <i>du</i>    |              |        |
| 18  | 110123072 | Đặng Thái         | 05/10/2005 | Nam  | 8,2    | 7,0     | 7,6      | 018          | <i>du</i>    |              |        |
| 19  | 110123073 | Lê Hoàng          | 14/10/2004 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —            |              |        |
| 20  | 110123074 | Trương Thanh      | 03/10/2005 | Nam  | 8,0    | 3,0     | 5,5      | 020          | <i>du</i>    |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18

Tổng số tờ: 18

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Anh Phi

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 80 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Cán bộ ghi điểm:  Cao Dương phước lan

Cán bộ kiểm tra: du

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23TTB

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc  
28/02/2024

Phòng thi: D71.110

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV        | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV | Gh chi |
|-----|-----------|---------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 110123075 | Lê Phúc Cang        | 28/06/2005 | Nam  | 8,0    | 4,0     | 6,0      | 001          | Cang   |              |        |
| 2   | 110123076 | La Lan Chi          | 29/05/2005 | Nữ   | 8,5    | 3,5     | 6,0      | 002          | Chi    |              |        |
| 3   | 110123077 | Thạch Phú Cường     | 17/11/2004 | Nam  | 8,2    | 6,0     | 7,1      | 003          | Cuong  |              |        |
| 4   | 110123078 | Nguyễn Thành Dữ     | 20/10/2005 | Nam  | 8,4    | 6,3     | 7,4      | 004          | Du     |              |        |
| 5   | 110123079 | Nguyễn Thị Hân Du   | 06/07/2005 | Nữ   | 8,8    | 5,5     | 7,2      | 005          | Han    |              |        |
| 6   | 110123080 | Huỳnh Thanh Duy     | 08/02/2005 | Nam  |        |         |          |              |        |              |        |
| 7   | 110123081 | Nguyễn Thị Thúy Duy | 24/03/2005 | Nữ   | 9,2    | 7,8     | 8,5      | 007          | Duy    |              |        |
| 8   | 110123082 | Phan Khánh Duy      | 04/08/2005 | Nam  | 8,3    | 5,8     | 7,1      | 008          | Duy    |              |        |
| 9   | 110123083 | Trương Thanh Duyên  | 03/11/2005 | Nam  | 8,2    | 3,0     | 5,6      | 009          | Duyen  |              |        |
| 10  | 110123084 | Lê Tấn Dư           | 05/02/2005 | Nam  | 8,4    | 4,8     | 6,6      | 010          | Du     |              |        |
| 11  | 110123086 | Huỳnh Chí Đạt       | 10/12/2005 | Nam  | 8,8    | 4,3     | 6,6      | 011          | Dat    |              |        |
| 12  | 110123088 | Trần Minh Đạt       | 26/11/2005 | Nam  | 8,4    | 5,3     | 6,9      | 012          | Dat    |              |        |
| 13  | 110123089 | Võ Thành Đạt        | 01/11/2005 | Nam  | 8,2    | 5,3     | 6,8      | 013          | Dat    |              |        |
| 14  | 110123091 | Biện Thế Hào        | 02/05/2005 | Nam  | 8,4    | 5,3     | 6,9      | 014          | Hao    |              |        |
| 15  | 110123092 | Huỳnh Hữu Hào       | 26/08/2005 | Nam  | 8,5    | 4,3     | 6,4      | 015          | Hao    |              |        |
| 16  | 110123093 | Phạm Văn Hào        | 09/08/2005 | Nam  | 8,4    | 3,3     | 5,9      | 016          | Hao    |              |        |
| 17  | 110123096 | Kim Minh Hiếu       | 30/10/2005 | Nam  | 8,0    | 2,8     | 5,4      | 017          | Hieu   |              |        |
| 18  | 110123097 | Nguyễn Trần Hiếu    | 08/11/2004 | Nam  | 8,5    | 3,5     | 6,0      | 018          | Hieu   |              |        |
| 19  | 110123100 | Phạm Trung Hoàng    | 19/11/2005 | Nam  | 8,5    | 4,3     | 6,4      | 019          | Hoang  |              |        |
| 20  | 110123101 | Văn Minh Hậu        | 17/03/2005 | Nam  | 8,5    | 2,5     | 5,5      | 020          | Hau    |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 19

Tổng số tờ: .....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Cán bộ coi thi 1: .....

Nguyễn Thị Ngọc Luyến

Cán bộ ghi điểm: Trần Cao Dương Phước

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Uak

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23TTB

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

28 / 02 / 2024

Phòng thi: D71.111

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV           | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký       | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|------------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------------|--------------|--------|
| 1   | 110123102 | Lâm Quốc Hùng          | 29/05/2005 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —            | —            | —      |
| 2   | 110123124 | Nguyễn Hữu Lộc         | 19/03/2005 | Nam  | 8,6    | 3,8     | 6,2      | 003          | Lo           | —            | —      |
| 3   | 110123236 | Lương Thị Xuân Thu     | 27/04/2005 | Nữ   | 8,4    | 4,8     | 6,6      | 008          | Thu          | —            | —      |
| 4   | 110123237 | Ngô Hoàng Anh          | 09/08/2004 | Nam  | 8,3    | 4,3     | 6,3      | 009          | HL           | —            | —      |
| 5   | 110123238 | Nguyễn Đoàn Nhật Khánh | 03/11/2005 | Nam  | 8,2    | 4,0     | 6,1      | 010          | Nguyễn Khánh | —            | —      |
| 6   | 110123239 | Nguyễn Gia Nguyên      | 28/10/2005 | Nam  | 8,4    | 5,5     | 7,0      | 011          | Nguyễn       | —            | —      |
| 7   | 110123241 | Nguyễn Minh Thuận      | 12/05/2005 | Nam  | 8,5    | 2,8     | 5,7      | 012          | MT           | —            | —      |
| 8   | 110123242 | Nguyễn Ngọc Vàng       | 24/01/2005 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —            | —            | —      |
| 9   | 110123243 | Nguyễn Nhật Tân        | 06/04/2005 | Nam  | 8,4    | 3,5     | 6,0      | 014          | Tân          | —            | —      |
| 10  | 110123244 | Nguyễn Quốc Anh        | 12/12/2005 | Nam  | 8,5    | 5,0     | 6,8      | 015          | Anh          | —            | —      |
| 11  | 110123245 | Nguyễn Toàn Nhân       | 17/03/2004 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —            | —            | —      |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 11

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 08

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 08

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: HL Võ Ngọc Hiền

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: HL Cao Dương Phương Lan

Cán bộ kiểm tra: HL

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23TTA

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc  
28 / 02 / 2024

Phòng thi: D71.112

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV            | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký      | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|-------------|--------------|--------|
| 1   | 110123002 | Thạch Bình An           | 27/11/2005 | Nam  | 8,9    | 6,3     | 7,6      | 001          | <u>A</u>    |              |        |
| 2   | 110123004 | Khuru Gia Bảo           | 09/06/2005 | Nam  | 9,1    | 8,8     | 6,5      | 002          | <u>Bu</u>   |              |        |
| 3   | 110123005 | Nguyễn Trương Minh Cang | 29/04/2005 | Nam  | 8,5    | 5,8     | 7,2      | 003          | <u>cu</u>   |              |        |
| 4   | 110123006 | Phan Hoàng Đình         | 29/10/2005 | Nam  | 9,1    | 5,5     | 7,3      | 004          | <u>ĐH</u>   |              |        |
| 5   | 110123007 | Trần Phú Đình           | 25/04/2005 | Nam  | 8,7    | 6,0     | 7,4      | 005          | <u>ĐH</u>   |              |        |
| 6   | 110123008 | Trần Nhật Duy           | 11/09/2005 | Nam  | 8,5    | 7,5     | 8,0      | 006          | <u>Duy</u>  |              |        |
| 7   | 110123009 | Từ Gia Đạt              | 30/04/2005 | Nam  | 8,5    | 4,0     | 6,3      | 007          | <u>TĐ</u>   |              |        |
| 8   | 110123010 | Nguyễn Bùi Thiệu Gia    | 09/07/2005 | Nữ   | 9,1    | 7,0     | 8,1      | 008          | <u>Gia</u>  |              |        |
| 9   | 110123011 | Lê Trung Hiếu           | 09/11/2005 | Nam  | 8,4    | 6,3     | 7,4      | 009          | <u>HL</u>   |              |        |
| 10  | 110123012 | Trần Vũ Ngọc Huynh      | 13/06/2005 | Nữ   | 9,1    | 6,5     | 7,8      | 010          | <u>Huy</u>  |              |        |
| 11  | 110123013 | Lê Đăng Huy             | 12/08/2005 | Nam  | 8,9    | 3,8     | 6,4      | 011          | <u>ĐH</u>   |              |        |
| 12  | 110123014 | Phan Trần Trường Huy    | 20/12/2005 | Nam  | 8,5    | 3,8     | 6,2      | 012          | <u>TH</u>   |              |        |
| 13  | 110123015 | Lâm Tấn Hưng            | 15/05/2005 | Nam  | 8,9    | 5,5     | 7,2      | 013          | <u>HL</u>   |              |        |
| 14  | 110123016 | Nguyễn Minh Khang       | 04/01/2005 | Nam  | 8,9    | 7,0     | 8,0      | 014          | <u>KH</u>   |              |        |
| 15  | 110123018 | Vương Hào Khang         | 29/04/2005 | Nam  | 8,4    | 5,8     | 7,1      | 015          | <u>KH</u>   |              |        |
| 16  | 110123019 | Trương Quang Khải       | 15/11/2005 | Nam  | 8,4    | 3,3     | 5,9      | 016          | <u>QH</u>   |              |        |
| 17  | 110123022 | Du Kiệt                 | 17/10/2005 | Nam  | 8,4    | 4,8     | 6,6      | 017          | <u>KH</u>   |              |        |
| 18  | 110123023 | Chung Mỹ Linh           | 29/11/2005 | Nữ   | 9,1    | 6,0     | 7,6      | 018          | <u>Linh</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 18

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18

Tổng số tờ: 18

Cán bộ coi thi 1: Phạm Hồng Sang

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Trần Cao Dương Phương Lan

Cán bộ kiểm tra: Uak

Nguyễn Thị Linh

## Danh Sách Ghi Điểm

## Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23TTA

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: Thực nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

Phòng thi:.....DF1113.....

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV    | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 110123024 | Phạm Bá Hạo     | Long      | 22/01/2005 | Nam    | 8,2     | 5,8      | 7,0          | 004    |              |        |
| 2   | 110123025 | Trần Hoàng      | Long      | 19/07/2005 | Nam    | 9,5     | 3,8      | 6,7          | 002    |              |        |
| 3   | 110123026 | Từ Phan Thành   | Lập       | 21/11/2005 | Nam    | 9,0     | 6,3      | 7,7          | 003    |              |        |
| 4   | 110123028 | Sơn Trần Minh   | Mẫn       | 03/07/2005 | Nam    | 9,7     | 4,5      | 7,1          | 004    |              |        |
| 5   | 110123030 | Nguyễn Như      | Ngọc      | 03/09/2005 | Nữ     | 9,5     | 3,8      | 6,7          | 005    |              |        |
| 6   | 110123031 | Sơn Trung       | Nguyễn    | 04/10/2005 | Nam    | 8,5     | 3,0      | 5,8          | 006    |              |        |
| 7   | 110123032 | Đinh Hữu        | Nhân      | 09/02/2005 | Nam    | 8,2     | 3,0      | 5,6          | 007    |              |        |
| 8   | 110123033 | Võ Thị Kiều     | Nhi       | 16/08/2005 | Nữ     | 9,2     | 3,8      | 6,5          | 008    |              |        |
| 9   | 110123034 | Thạch Minh      | Nhật      | 04/11/2005 | Nam    | 9,1     | 5,3      | 7,2          | 009    |              |        |
| 10  | 110123036 | Nguyễn An       | Ninh      | 27/12/2005 | Nam    | 8,8     | 5,3      | 7,1          | 010    |              |        |
| 11  | 110123037 | Trần Hoàng      | Oanh      | 23/12/2005 | Nữ     | 8,4     | 5,3      | 6,9          | 011    |              |        |
| 12  | 110123038 | Huỳnh Dương Tấn | Phát      | 01/01/2005 | Nam    | 9,1     | 4,8      | 7,0          | 012    |              |        |
| 13  | 110123039 | Thạch Ngọc      | Phú       | 20/08/2005 | Nam    | 8,7     | 2,5      | 5,6          | 013    |              |        |
| 14  | 110123040 | Phạm Thị Hồng   | Phương    | 01/09/2005 | Nữ     | 8,5     | 5,8      | 7,2          | 014    |              |        |
| 15  | 110123041 | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh     | 20/02/2005 | Nữ     | 9,0     | 5,3      | 7,2          | 015    |              |        |
| 16  | 110123042 | Trần Kim        | Tài       | 18/09/2005 | Nam    | 9,0     | 4,8      | 6,9          | 016    |              |        |
| 17  | 110123043 | Lê Nguyễn Minh  | Tân       | 16/07/2005 | Nam    | 8,6     | 4,5      | 6,6          | 017    |              |        |
| 18  | 110123044 | Nguyễn Duy      | Tân       | 31/10/2005 | Nam    | 8,5     | 5,3      | 6,9          | 018    |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách:....18.

Tổng số sv, hs dự đánh giá: .....18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo.....18

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1: Đ. Nguyễn Thanh Thanh

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Cán bộ ghi điểm:..... Paul Cao Dương Phương Lan

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

Nguyễn Thị Lành

28/2

D31.114

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23TTA

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

28 / 02 / 2024

Phòng thi: D31.114

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV         | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký    | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|-----------|--------------|--------|
| 1   | 110123047 | Lâm Minh Thiện       | 08/10/2005 | Nam  | 8,8    | 5,3     | 7,1      | 001          | <u>Th</u> |              |        |
| 2   | 110123048 | Trần Quốc Thắng      | 02/01/2005 | Nam  | 9,1    | 5,3     | 7,2      | 002          | <u>KT</u> |              |        |
| 3   | 110123049 | Võ Quốc Thắng        | 25/09/2005 | Nam  | 8,9    | 5,3     | 7,1      | 003          | <u>Th</u> |              |        |
| 4   | 110123050 | Nguyễn Hoàn Thông    | 28/03/2005 | Nam  | 8,3    | 4,8     | 6,6      | 004          | <u>Th</u> |              |        |
| 5   | 110123051 | Kim Ngọc Thuật       | 10/08/2005 | Nam  | 8,5    | 4,8     | 6,7      | 005          | <u>Th</u> |              |        |
| 6   | 110123206 | Cao Á Châu           | 04/03/2005 | Nam  | 9,3    | 5,3     | 7,3      | 006          | <u>CT</u> |              |        |
| 7   | 110123208 | Đặng Thành Tới       | 25/07/2005 | Nam  | 9,1    | 5,5     | 7,3      | 007          | <u>Th</u> |              |        |
| 8   | 110123209 | Đinh Minh Vẹn        | 22/04/2005 | Nam  | 8,8    | 3,0     | 5,9      | 008          | <u>Th</u> |              |        |
| 9   | 110123231 | Hồ Khánh Tường       | 16/07/2005 | Nam  | 8,4    | 3,8     | 6,1      | 009          | <u>Th</u> |              |        |
| 10  | 110123232 | Huỳnh Nguyên Cao Tín | 15/02/2005 | Nam  | 8,8    | 6,5     | 7,7      | 010          | <u>Th</u> |              |        |
| 11  | 110123233 | Huỳnh Tân Khoa       | 17/12/2005 | Nam  | 8,4    | 6,3     | 7,4      | 011          | <u>Th</u> |              |        |
| 12  | 110123235 | Huỳnh Thiên Sơn      | 01/05/2005 | Nam  | 8,5    | 4,0     | 6,3      | 012          | <u>Th</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 12

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 12

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 12

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: Trần Thị Kim Ngọc

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Trần Cao Dương Phương Lan

Cán bộ kiểm tra: Th

Nguyễn Thị Lành

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2023 - 2024

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (04 - )/DA23NCT

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc  
28 / 02 / 2024

Phòng thi: PH.111

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV      | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký              | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|---------------------|--------------|--------|
| 1   | 115523001 | Trần Văn Thảo     | 24/12/2005 | Nam  | 8.5    | 4.0     | 6.3      | 001          | <u>MV</u>           |              |        |
| 2   | 115523002 | Kim Sua Sa Đi     | 18/01/1997 | Nam  | 8.4    | 6.3     | 7.4      | 004          | <u>SA</u>           |              |        |
| 3   | 115523003 | Sơn Phắc Phisrum  | 23/11/1994 | Nam  | 8.4    | —       | —        | —            | —                   | —            |        |
| 4   | 115523004 | Thạch Dung        | 12/07/1999 | Nam  | 8.7    | 4.0     | 6.4      | 006          | <u>Thạch Dung</u>   |              |        |
| 5   | 115523005 | Thạch Thị Sô Phoi | 04/07/2005 | Nữ   | 8.9    | 3.8     | 6.4      | 007          | <u>Thạch Thị Sô</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 05...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 04...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 04...

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: Như Võ Ngọc Giàu

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 22 tháng 03 năm 2024

Cán bộ ghi điểm: Thạch Cao Dương Phương Lan

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Như

Nguyễn Thị Lành